

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 2	Lũy kế từ đầu năm	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	30.757.449.472	89.068.324.559	48.641.125.564	122.627.715.753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.02	814.185.938	814.185.938		
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10	VI.03	29.943.263.534	88.254.138.621	48.641.125.564	122.627.715.753
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	8.523.735.421	43.033.780.963	19.126.326.112	64.842.699.260
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		21.419.528.113	45.220.357.658	29.514.799.452	57.785.016.493
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	15.165.398.074	42.615.441.250	26.895.993.368	48.815.390.216
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	6.107.206.764	7.057.259.219	41.934.552.485	43.462.934.372
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		792.646.402	1.742.698.857	8.501.538.786	10.023.624.152
8. Chi phí bán hàng	24		554.716.472	2.396.120.855	2.320.115.036	4.676.010.857
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.541.306.279	16.956.525.618	8.761.551.356	21.224.670.624
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.381.696.672	61.425.893.216	3.394.573.943	37.236.790.856
11. Thu nhập khác	31		150.157.165	280.473.884	16.534.373	26.768.920
12. Chi phí khác	32		469.434.431	1.248.949.512	1.370.429.656	2.060.395.604
13. Lợi nhuận khác	40	VI.07	(319.277.266)	(968.475.628)	(1.353.895.283)	(2.033.626.684)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.062.419.406	60.457.417.588	2.040.678.660	35.203.164.172
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	3.313.183.500	13.161.933.046		7.214.621.350
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.09	17.749.235.906	47.295.484.542	2.040.678.660	27.988.542.822
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10				

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu


Lê Thanh Hùng

Kế toán trưởng


Nguyễn Quang Tín

Tổng Giám đốc


Trần Minh Khuê